|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****TRƯỜNG .........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------------** |

**BÀI THU HOẠCH**

**BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN GIÁO VIÊN**

**Module TH26: Hình thức tự luận và trắc nghiệm trong đánh giá kết quả học tập ở tiểu học**

Năm học: ..............

Họ và tên: .

Đơn vị:

**I. BÀI TỰ LUẬN**

1. Các kết quả học tập mà tự luận có thể kiểm tra được:

- Trình bày kiến thức sự kiện; nêu khái niệm, định nghĩa; giải thích nguyên tắc; mô tả phương pháp/tiến trình.

- Kỹ năng vận dụng kiến thức, phân tích, tổng hợp, suy luận và đánh giá những thông tin mới nhờ sự hiểu biết.

- Kỹ năng suy nghĩ và giải quyết vấn đề.

- Kỹ năng chọn lựa, tổ chức, phối hợp, liên kết và đánh giá những ý tưởng.

- Kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ.

Thực tế, ngoài những bài tự luận dùng để đo lường những kết quả học tập phức hợp như giải quyết vấn đề, những kỹ năng trí tuệ cao vẫn có những bài chỉ đòi hỏi HS tái hiện đơn thuần những điều đã học (những bài như thế hiện nay được sử dụng như công cụ chính).

2. Các hình thức bài tự luận: được phân theo 2 hướng:

a) Dựa vào độ dài và giới hạn của câu trả lời:

- Dạng trả lời hạn chế: Về nội dung: phạm vi đề tài cần giải quyết hạn chế. Về hình thức: độ dài hay số lượng dòng, từ của câu trả lời được hạn chế. Dạng này có ích cho việc đo lường kết quả học tập, đòi hỏi sự lí giải và ứng dụng dữ kiện vào một lĩnh vực chuyên biệt.

- Dạng trả lời mở rộng: cho phép HS chọn lựa những dữ kiện thích hợp để tổ chức câu trả lời phù hợp với phán đoán tốt nhất của họ. Dạng này làm cho HS thể hiện khả năng chọn lựa, tổ chức, phối hợp, tuy nhiên làm nảy sinh khó khăn trong quá trình chấm điểm. Có nhiều ý kiến cho rằng chỉ sử dụng dạng này trong lúc giảng dạy để đánh giá sự phát triển năng lực của HS mà thôi

b) Dựa vào các mức độ nhận thức: Có 4 loại:

- Bài tự luận đo lường khả năng ứng dụng;

- Bài tự luận đo lường khả năng phân tích;

- Bài tự luận đo lường khả năng tổng hợp;

- Bài tự luận đo lường khả năng đánh giá.

Ở tiểu học, bài tự luận chủ yếu đo lường khả năng ứng dụng.

3. Cách biên soạn đề bài tự luận:

- Xem xét lại những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cần đánh giá.

- Nội dung đòi hỏi HS dùng kiến thức đã học để giải quyết một tình huống cụ thể.

- Nội dung câu hỏi phải có yếu tố mới đối với HS.

- Mối quan hệ giữa kiến thức được học với giải pháp cần sử dụng cho vấn đề đặt ra có thể gần nhưng không dễ dàng nhận ra được.

- Bài tự luận được trình bày đầy đủ với 2 phần chính: Phần phát biểu về tình huống và Phần phát biểu về sự lựa chọn sao cho mỗi HS có thể làm việc trong một ngữ cảnh bình thường và dễ hiểu.

- Phần hướng dẫn trả lời: trình bày những mức độ cụ thể của câu trả lời: độ dài của bài, những điểm chuyên biệt, những hành vi cần thể hiện như giải thích, miêu tả, chứng minh…

- Hình thức của bài tự luận có thể là câu hỏi hay lời đề nghị, yêu cầu.

4. Cách chấm điểm bài tự luận:

GV xây dựng thang điểm chấm. Tùy theo đặc điểm thang điểm chấm mà việc chấm bài tự luận chia thành 2 hướng:

a) Hướng dẫn chấm cảm tính: Khi thang điểm chấm được nêu một cách vắn tắt với những yêu cầu tổng quát thì khi chấm thường có xu hướng chấm theo cảm tính.

b) Hướng dẫn chấm phân tích: Khi thang điểm chấm với những yêu cầu chi tiết cho từng mức điểm đến mức có thể lượng hóa được thì việc chấm thường có xu hướng phân tích.

**II. BÀI TRẮC NGHIỆM**

1. Quy trình soạn thảo bài trắc nghiệm:

1) Nắm đề cương môn học/ phần học/chương học.

2) Xác định phạm vi nội dung và mục đích của bài kiểm tra.

3) Xây dựng kế hoạch trắc nghiệm: Nội dung, mục tiêu, kỹ thuật đánh giá và số lượng câu cho mỗi mục tiêu.

4) Chọn lựa hình thức kiểm tra và viết câu trắc nghiệm.

5) Tự kiểm tra lại các câu trắc nghiệm: đối chiều nội dung với mục tiêu tương ứng, ngôn ngữ diễn đạt…

6) Tổ chức kiểm tra và thu thập thông tin.

7) Đánh giá chất lượng bài kiểm tra.

8) Cải tiến quá trình dạy và học.

2. Các dạng bài trắc nghiệm

a. CÂU TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN:

Câu hỏi với giải đáp ngắn hay một phát biểu chưa hoàn chỉnh với một chỗ hoặc nhiều chỗ để trống (kiểu điền khuyết)

1) Yêu cầu: Viết câu trả lời cho câu hỏi hoặc điền thêm vào chỗ còn trống.

2) Ưu điểm: Dễ xây dựng; HS không thể đoán mò vì phải cho câu trả lời của mình khi làm bài.

3) Nhược điểm: Chỉ kiểm tra mức độ BIẾT và HIỂU ĐƠN GIẢN; Đôi khi khó đánh giá nội dung của câu trả lời vì HS viết sai chính tả hoặc khi câu trắc nghiệm gợi ra nhiều phương án trả lời.

4) Những đề nghị khi biên soạn:

- Câu hỏi phải nêu bật được ý muốn hỏi, tránh dài dòng.

- Không dùng những thuật ngữ không rõ ràng.

- Từ/cụm từ ở chỗ cần điền phải nằm trong sự liên kết với văn cảnh, có tiêu chí ngữ nghĩa rõ ràng, tạo điều kiện liên tưởng tường minh, tránh bỏ trống tùy tiện.

- Đáp án cho mỗi câu trắc nghiệm trả lời cần ngắn gọn.

- Diễn tả câu hỏi trắc nghiệm sao cho HS có thể đưa ra câu trả lời vừa ngắn gọn vừa cụ thể, riêng biệt.

- Nếu câu hỏi trắc nghiệm có phần dữ kiện thì cần tách biệt rõ ràng phần dữ kiện và phần câu hỏi.

- Những chỗ trống cho câu trả lời phải có chiều dài bằng nhau và đặt bên phải của câu hỏi. Ví dụ: Bác Hồ tên thật là gì? ( Nguyễn Sinh Cung)

- Tránh hoặc hạn chế lấy những câu nói trực tiếp từ sách giáo khoa làm thành câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

b. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI:

Gồm 2 phần. Phần I (Phần đề): Một câu hỏi hoặc một phát biểu. Phần II: là hai phương án lựa chọn: Đúng-Sai; Phải-Không phải; Đồng ý-Không đồng ý.

1) Yêu cầu: Chọn một trong hai phương án trả lời.

2) Ưu điểm: Dễ xây dựng; Có thể ra nhiều câu một lúc ít tốn thời gian cho mỗi câu, nhờ vậy mà khả năng bao quát chương trình lớn hơn.

3) Nhược điểm: Chỉ kiểm tra mức độ BIẾT và HIỂU ĐƠN GIẢN; Tỷ lệ đoán mò 50%.

4) Những đề nghị khi biên soạn:

- Tránh đưa ra những câu hỏi chung chung, không quan trọng.

- Tránh sử dụng những câu hỏi phủ định, đặc biệt là phủ định kép.

- Tránh các câu hỏi dài, phức tạp.

- Đáp án cho mỗi câu trắc nghiệm trả lời cần ngắn gọn.

- Tránh bao gồm hai ý tưởng trong một câu hỏi, trừ khi đo lường khả năng nhận ra mối quan hệ nhân quả.

- Lưu ý tính logic khi sử dụng câu gồm hai mệnh đề có quan hệ nhân quả.

- Nếu câu hỏi muốn thể hiện một ý kiến hay thái độ nào thì nên đưa thêm vào câu hỏi ấy một cơ sở nào đó để cho kết quả chọn đúng hay sai, không mơ hồ, chung chung.

- Số lượng câu trắc nghiệm có trả lời đúng và số câu trắc nghiệm có trả lời sai nên bằng nhau.

- Tránh hoặc hạn chế lấy nguyên văn từ sách giáo.

c. TRẮC NGHIỆM ĐỐI CHIẾU CẶP ĐÔI:

Gồm 2 phần: Phần thông tin ở BẢNG TRUY và Phần thông tin ở BẢNG CHỌN. Hai phần này được thiết kế thành 2 cột.

1) Yêu cầu: Lựa chọn yếu tố tương đương hoặc có sự tương hợp của mỗi cặp thông tin từ bảng truy và bảng chọn. Giữa các cặp ở hai bảng đã có mối liên hệ trên cơ sở đã định. Có hai hình thức:

+ Trắc nghiệm đối chiếu hoàn toàn: Số mục ở bảng truy bằng số mục ở bảng chọn

+ Trắc nghiệm đối chiếu không hoàn toàn: Số mục ở bảng truy ít hơn số mục bảng chọn

2) Ưu điểm: Dễ xây dựng; Hạn chế sự đoàn mò bằng cách thiết kế trắc nghiệm không hoàn toàn.

3) Nhược điểm: Chỉ kiểm tra khả năng nhận biết. Thông tin có tính cách dàn trải, ít tập trung vào những điều quan trọng.

4) Những đề nghị khi biên soạn:

- Số lượng các đáp án ở bảng chọn nhiều hơn số lượng các mục ở bảng truy.

- Các mục được ghép không nên nhiều quá và các thông tin ở bảng chọn nên ngắn hơn các thông tin ở bảng truy.

- Sắp xếp các mục trả lời theo một trật tự logic như đánh số cho các mục ở bảng truy và đánh con chữ cái ở các mục bảng chọn.

- Lời chỉ dẫn cần chỉ rõ cơ sở cho việc đối chiếu cặp đôi giữa các tiền đề với các câu trả lời.

- Bài trắc nghiệm cặp đôi phải được đặt trên cùng một trang giấy.

d. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰC CHỌN: Gồm 2 phần: Phần thân nêu vấn đề dưới dạng câu chưa hoàn thành hoặc câu hỏi và Phần các phương án trả lời.

1) Yêu cầu: Chọn một phương án trả lời đúng hoặc đúng nhất trong số các phương án lựa chọn.

2) Ưu điểm: Đo được nhiều mức độ nhận thức khác nhau: Biết; Hiểu và vận dụng; Có thể biết được khả năng của HS làm bài qua phản ứng của các em đối với phương án nhiễu (mồi nhữ); Khả năng đoàn mò thấp hơn và tránh được yếu tố mơ hồ so với các trắc nghiệm khác.

3) Nhược điểm: Khó biên soạn các câu hỏi để đánh giá các kỹ năng nhận thức bậc cao và khó xây dựng được các câu hỏi chất lượng có những phương án nhiễu phân biệt với phương án đúng.

4) Những đề nghị khi biên soạn:

- Không nên đưa ra nhiều ý/lĩnh vực khác nhau trong cùng một phương án lựa chọn.

- Tránh dùng câu hỏi phủ định.

- Cẩn thận khi dùng phương án “Tất cả các câu trên đều đúng/sai”.

- Nên sắp xếp các phương án trả lời theo một trật tự nhất quán tránh nhầm lẫn cho HS khi làm bài.

- Cố gắng tạo phương án nhiễu khó phân biệt với phương án đúng; Ghi nhận những khó khăn, nhầm lẫn của HS thường mắc phải để tạo ra các phương án nhiễu.

- Tránh trường hợp có thể có hai hay hơn hai phương án đúng trong số các phương án cho sẵn.

- Tránh đưa ra các phương án quá phân biệt tạo ra những tiết lộ không thích hợp.

- Tránh đưa ra các phương án mơ hồ, võ đoán, không căn cứ cụ thể.

- Tránh trường hợp phương án này bao hàm ý của phương án khác.

3. Một số loại câu trắc nghiệm khách quan.

1. Loại câu trắc nghiệm điền khuyết

- Loại câu trắc nghiệm điền khuyết được trình bày dưới dạng một câu có chỗ chấm hoặc ô trống, HS phải trả lời bằng cách viết câu trả lời hoặc viết số, dấu vào chỗ trống. Trước câu hỏi trắc nghiệm điền khuyết thường có câu lệnh: “Viết (điền) số (dấu)” thích hợp vào chỗ (ô) chấm (trống)”, “Viết vào chỗ trống cho thích hợp” hay “Viết (theo mẫu)”.

Ví dụ 1: Bài 1, trang 145, Toán 1

Số liền sau của 97 là . . . ;Số liền sau của 98 là . . . ;

Số liền sau của 99 là . . . ;100 đọc là một trăm.

Ví dụ 2: Bài 1, trang 7, Toán 2 Quan sát hình vẽ rồi trả lời câu hỏi :

a/ Điền bé hơn hoặc lớn hơn vào chỗ chấm nào cho thích hợp?

- Độ dài đoạn thẳng AB ................................. 1dm.

- Độ dài đoạn thẳng CD ................................. 1dm.

b/ Điền ngắn hơn hoặc dài hơn vào chỗ chấm nào cho thích hợp?

- Độ dài đoạn thẳng AB ................................. đoạn thẳng CD.

- Độ dài đoạn thẳng CD ................................. đoạn thẳng AB.

- Một số lưu ý khi soạn câu trắc nghiệm điền khuyết

+ Đặt câu sao cho chỉ có một cách trả lời đúng.

+ Tránh câu hỏi quá rộng, không biết câu trả lời thế nào có thể chấp nhận được.

+ Không nên để quá nhiều chỗ trống trong một câu và không để ở đầu câu.

2. Loại câu trắc nghiệm đúng sai

- Loại câu trắc nghiệm sai được trình bày dưới dạng một câu phát biểu và HS phải trả lời bằng cách chọn “đúng” (Đ) hoặc “sai” (S). Trước câu hỏi trắc nghiệm đúng – sai thường có một câu lệnh “Đúng ghi đ (Đ), sai ghi s (S)”.

Loại câu trắc nghiệm đúng – sai đơn giản, dễ sử dụng, phù hợp với việc khảo sát trí nhớ hay nhận biết khái niệm, sự kiện.

III.PHƯƠNG PHÁP SOLO

1. Phân loại Bloom (1956) (B.Bloom, nhà tâm lý học giáo dục Mỹ)

- Phân loại mục tiêu giáo dục (the taxonomy of Educational Objectives) dựa trên kết quả đạt được của mục tiêu học tập. Mục tiêu giáo dục có ở 3 lĩnh vực:

1. Nhận thức 2. Tác động 3. Vận động

-Mỗi lĩnh vực đều được cấu trúc hóa thành một hình thang đa cấp từ thấp đến cao người ta gọi đó là Cấu trúc tầng bậc: Kết quả cấp thấp hơn được tích lũy vào cấp cao hơn

-Một nền giáo dục toàn diện phải bao gồm được cả 3 lĩnh vực. Hiện nay mới chỉ khai thác KTĐG ở lĩnh vực nhận thức, 2 lĩnh vực còn lại chưa được khai thác có hệ thống và khoa học

2. Cấu trúc solo: Gồm cấu trúc về lượng và chất. Có 5 bước cụ thể sau:

A. Các mức về lượng

1- Tiền cấu trúc: Chỉ nhận ra những thông tin rời rạc, không kết nối, không cho thấy tính tổ chức giữa các thông tin. Thông tin nhận được do vậy vô nghĩa. Đôi khi có phản hồi ra vẻ tinh tường nhưng đó chỉ mới là những biểu hiện ngẫu nhiên.

2-Đơn cấu trúc: Chỉ mới nắm được một phần vấn đề, chưa có kết nối rõ ràng và thống nhất. Mới gọi tên được sự vật và hiện tượng nhưng chưa biết hoàn toàn về nội dung (nội hàm) của từ ngữ

3- Đa cấu trúc: Thực hiện được một số kết nối nhưng thiếu tính trọn vẹn của cấu trúc. Chưa chỉ ra được vị trí và phương thức kết nối giữa các bình diện, không nắm được tính trọn vẹn của sự vật, hiện tượng cũng như không hiểu được đặc tính quan trọng nhất của bộ phận là phải tương hợp với chỉnh thể. Giống như thấy Cây mà chưa thấy Rừng.

B. Các mức về chất

4. Liên hệ: Thông hiểu vai trò của các bộ phận trong liên quan với chỉnh thể.

5. Trừu tượng mở rộng: Hiện thực hóa được các kết nối bên trong chỉnh thể và có khả năng vượt ra ngoài phạm vi học tập và kinh nghiệm bản thân. Khi xử lý hiện thực khách quan biết dùng các công cụ tư duy mạnh (như Khái quát hóa) lấy từ khối kiến thức, kỹ năng đã học được.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *............., ngày....tháng...năm....* |
|  | **Người viết** |